TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TP** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – H2 phúc**

Bản án số:51/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 09-8-2019
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TP, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Lan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Công Gia

2.Ông Nguyễn Trọng Lâm

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Trần Văn Thượng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện TP, tỉnh ĐN.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện TP, tỉnh ĐN tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Luật – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 8 năm 2019, tại Tòa án nhân dân huyện TP, tỉnh ĐN xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 299/2018/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2019, về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 57/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1988

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:tổ 2, ấp 2, xã NT, huyện TP, tỉnh ĐN

Chỗ ở: số nhà 50, tổ 5, ấp 2, xã NT, huyện TP, tỉnh ĐN

- *Bị đơn:*Anh Bùi Văn H1, sinh năm 1977

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: ấp 2, xã NT, huyện TP, tỉnh ĐN

Chỗ ở: tổ 5, ấp 2, xã NT, huyện TP, tỉnh ĐN

(Chị H và anh H1 có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 30/5/2019 và lời khai trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim H trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và anh H1 tự nguyện chung sống từ năm 2006 đến nay không đăng ký kết hôn vì không am hiểu quy định của pháp luật. Cuộc sống chung H2 phúc được đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hòa hợp nên thường xuyên cãi nhau và xảy ra xô xát. Năm 2018 chị đã về nhà cha mẹ ruột ở và từ đó 02 người không còn sống chung với nhau. Tháng 12/2017 chị đã nộp đơn ly hôn nhưng sau đó đã rút đơn khởi kiện để cho anh H1 cơ hội sửa đổi khuyết điểm của bản thân nhưng anh H1 vẫn chứng nào tật đó. Nay chị nhận thấy tình cảm không còn nên chị yêu cầu được ly hôn với anh H1.

- Về nuôi con chung: có 02 con chung Bùi Văn Duy H2, sinh ngày 12/8/2007 và Bùi Thị Ngọc H3, sinh ngày 02/12/2008. Từ khi không còn sống chung thì cháu H3 sống cùng với chị, cháu H2 sống cùng với anh H1. Nay ly hôn chị và anh H1 thỏa thuận việc nuôi con chung như sau: chị đồng ý giao cháu H2 cho anh H1 trực tiếp nuôi dưỡng và anh cũng đồng ý giao cháu H3 cho chị nuôi dưỡng. Chị và anh không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Chị và anh H1 tự thỏa thuận nên không yêu cầu giải quyết.

Nợ chung: Chị kê khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án bị đơn anh Bùi Văn H1 trình bày:

- Về hôn nhân: Anh H1 thừa nhận lời trình bày của chị H như trên là đúng sự thật. Anh chị tự nguyện chung sống từ năm 2006 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn. Hai người sống H2 phúc đến cuối năm 2017 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân như chị khai là đúng. Từ năm 2018 đến nay hai người không còn chung sống, không quan tâm chăm sóc nhau nên cuộc sống chung không có H2 phúc. Nay chị yêu cầu xin ly hôn thì anh cũng đồng ý ly hôn.

- Về nuôi con chung: Anh đồng ý như lời trình bày của chị H như trên. Khi ly hôn anh và chị H thỏa thuận như sau: anh đồng ý giao cháu H3 cho chị trực tiếp nuôi dưỡng và anh đồng ý được nuôi dưỡng cháu H2. Hai người không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Anh và chị H tự thỏa thuận nên không yêu cầu giải quyết.

Nợ chung: Anh H1 kê khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Các đương sự có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị Kim H và anh Bùi Văn H1 là vợ cH. Về nuôi con chung: giao cháu H3 cho chị H nuôi dưỡng, giao cháu H2 cho anh H1 nuôi dưỡng, tạm thời miễn cho anh, chị nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự trình bày tự thỏa thuận về tài sản chung, nợ chung không có, nên không xem xét giải quyết. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu tiền án phí DSST về ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

- Bị đơn anh H1 có nơi cư trú tại xã NT, huyện TP, tỉnh ĐN nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TP theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Chị Nguyễn Thị Kim H khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với anh H1. Vì vậy, quan hệ pháp luật trong vụ án được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; chị H là người khởi kiện nên chị là nguyên đơn, anh H1 là bị đơn được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Các đương sự có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt đề ngày 25/7/2019. Căn cứ khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

- Về hôn nhân: Chị H và anh H1 tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2006 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn. Cuộc sống chung của anh chị đến cuối năm 2017 thì không còn H2 phúc do bất đồng quan điểm, không hòa hợp, anh H1 thường chửi bới, đánh đập xúc phạm chị. Tháng 12/2017 chị đã khởi kiện xin ly hôn tại Tòa án nhưng sau đó đã rút đơn khởi kiện để cho anh cơ hội hàn gắn tình cảm và sửa đổi những khuyết điểm của bản thân nên Tòa án đã ban hành quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 15/2018/QĐST –HNGĐ ngày 09/02/2018. Tuy nhiên anh H1 vẫn không thay đổi từ đó đến nay hai người không còn chung sống với nhau, đồng thời anh H1 cũng đồng ý ly hôn với chị. Các tình tiết nêu trên phù hợp với lời khai của các đương sự và kết quả xác minh tại địa phương ngày 11/7/2019.

Do chị H và anh H1 đủ điều kiện kết hôn nhưng lại chung sống với nhau như vợ cH mà không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và cH. Căn cứ vào khoản 1, Điều 9 và Điều 14 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 và khoản 4, Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016. Tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị Kim H và anh Bùi Văn H1 là vợ cH.

- Về nuôi con chung: Đối với 02 con chung Bùi Văn Duy H2, sinh ngày 12/8/2007 và Bùi Thị Ngọc H3, sinh ngày 02/12/2008. Chị H và anh H1 thỏa thuận về việc nuôi con phù hợp với nguyện vọng của con chung tại biên bản ngày 09/7/2019, đồng thời cũng để ổn định cuộc sống và học tập cho các cháu vì từ thời điểm không còn sống chung cuối năm 2017 đến nay thì cháu H3 do chị H nuôi dưỡng, cháu H2 do anh H1 nuôi dưỡng. Chị H và anh H1 có đủ điều kiện nuôi dưỡng con tốt, do đó Hội đồng xét xử xét thấy việc tiếp tục giao cháu H3 cho chị H được trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu H2 cho anh H1 nuôi dưỡng là có cơ sở nên ghi nhận. Do anh chị không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên tạm thời miễn cho các đương sự nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Căn cứ Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và Gia đình.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị H và anh H1 tự thỏa thuận với nhau về tài sản chung, kê khai không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Chị H phải chịu 300.000đ tiền án phí về ly hôn.

[4] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 238 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Khoản 1, Điều 9 và Điều 14; 51, 53, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 4, Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Tuyên bố: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị Kim H và anh Bùi Văn H1 là vợ cH.

2.Về nuôi con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của chị H và anh H1 như sau: Giao cháu Bùi Văn Duy H2, sinh ngày 12/8/2007 cho anh H1 được trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Bùi Thị Ngọc H3, sinh ngày 02/12/2008 cho chị H được trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm thời miễn cho anh H1, chị H nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Anh H1, chị H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung chưa thành niên, các đương sự có quyền xin thay đổi việc nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị Nguyễn Thị Kim H và anh Bùi Văn H1 tự thỏa thuận với nhau về tài sản chung, kê khai không có nợ chung không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Kim H phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị H đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số:008030 ngày 04/7/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện TP, tỉnh ĐN được chuyển thành án phí.

3. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Về quyền kháng cáo: Chị H và anh H1 được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện TP;
- Chi cục THA huyện TP;
- Các đương sự (để thi hành);
-UBND xã NT để ghi vào sổ hộ tịch;
- Lưu Hồ sơ – Lưu trữ.

THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thúy Lan